

CTCP Điện cơ Hải Phòng (HNX: DHP)

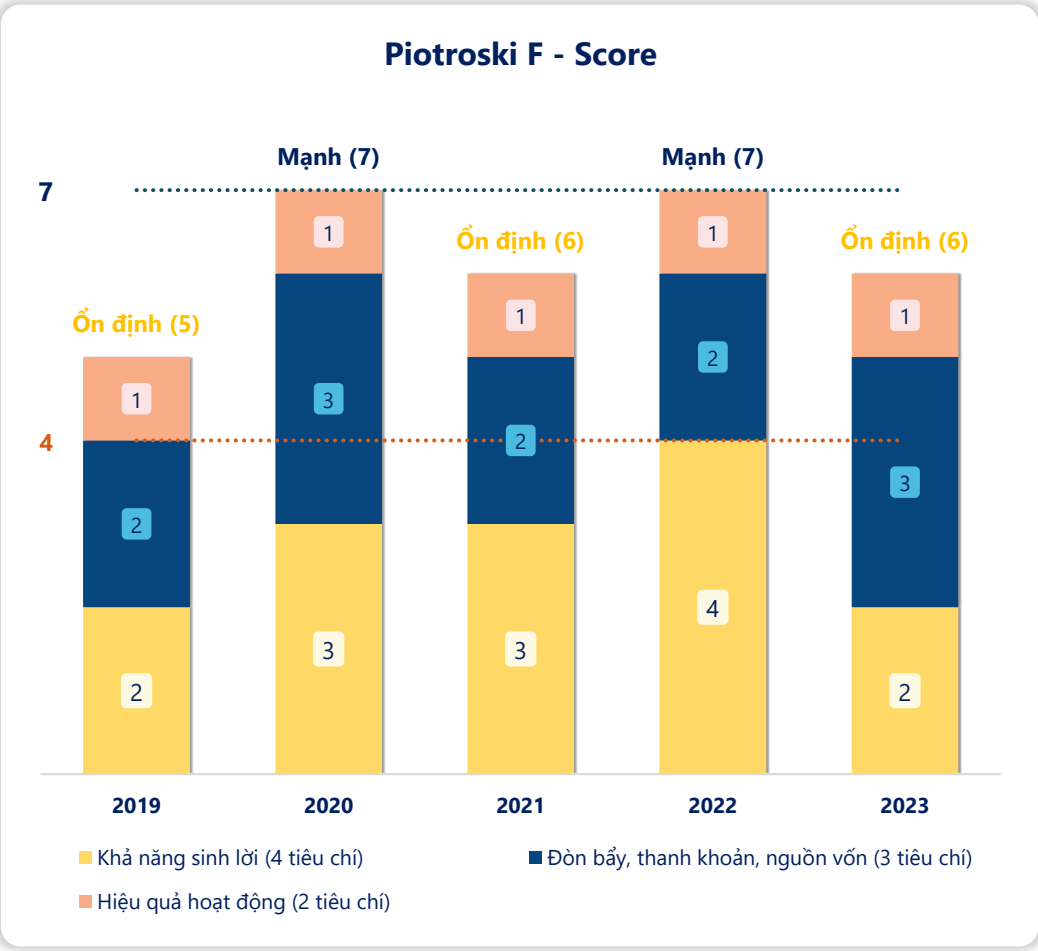
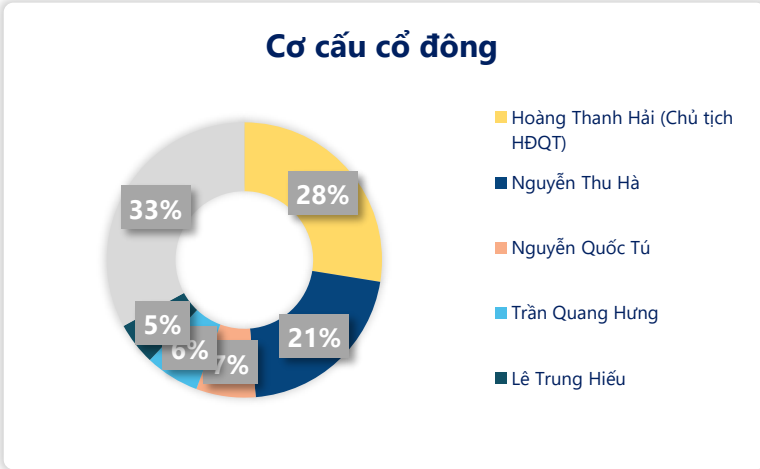
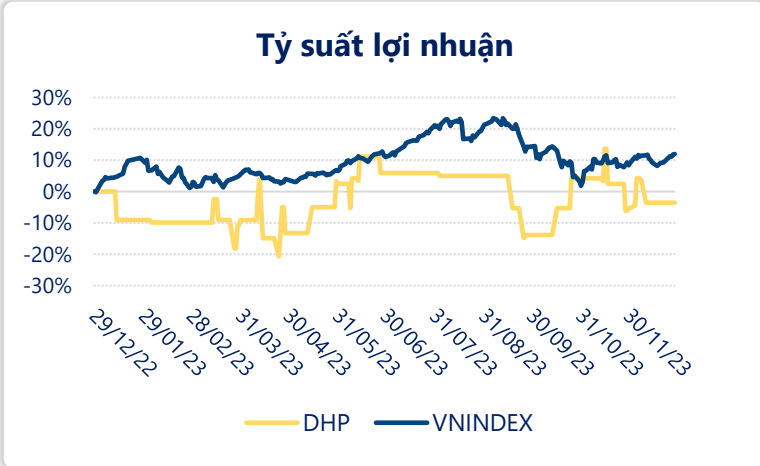
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	16.7%	-5.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
	229	▼ 34.0
	tỷ VNĐ	▼ 13.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	12.8	▼ 1.10
	tỷ VNĐ	▼ 8.2%

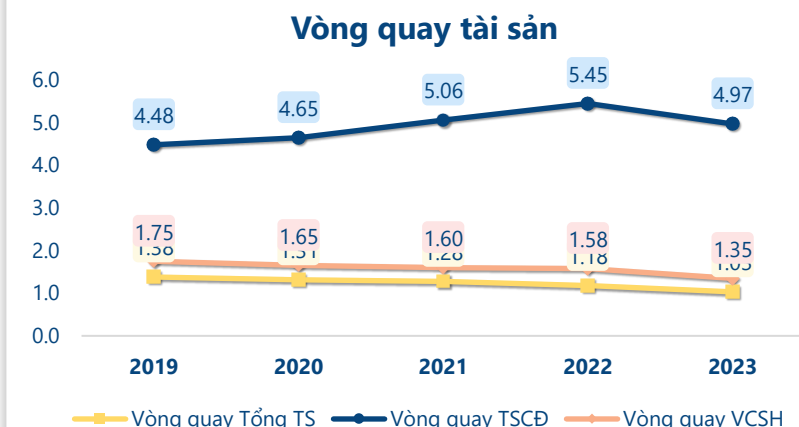
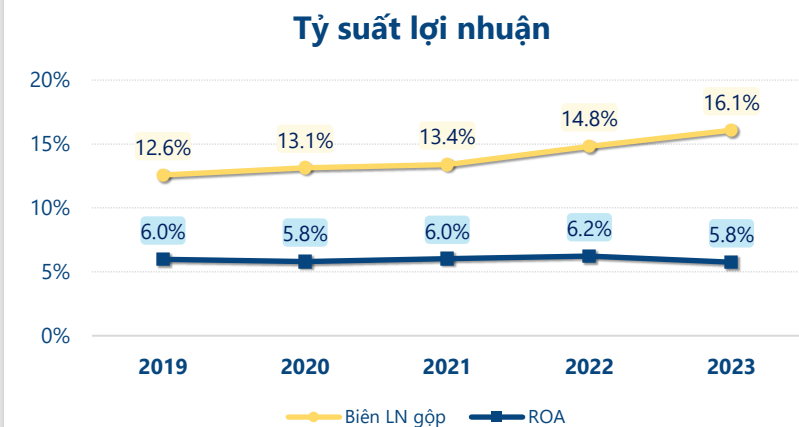
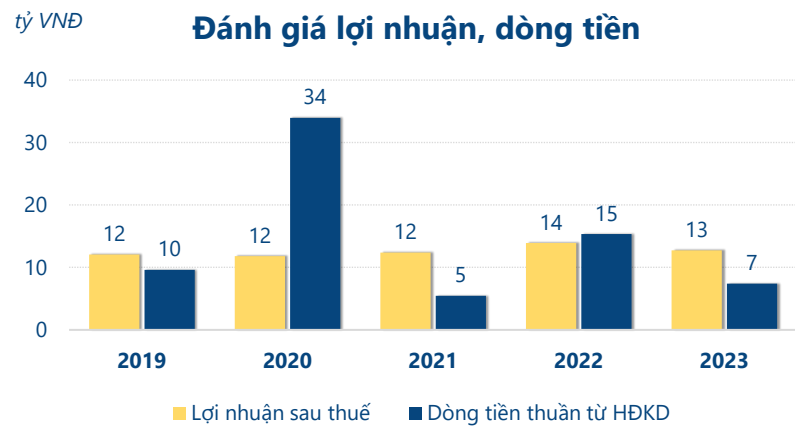


Năm 2023, F-Score của **DHP** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

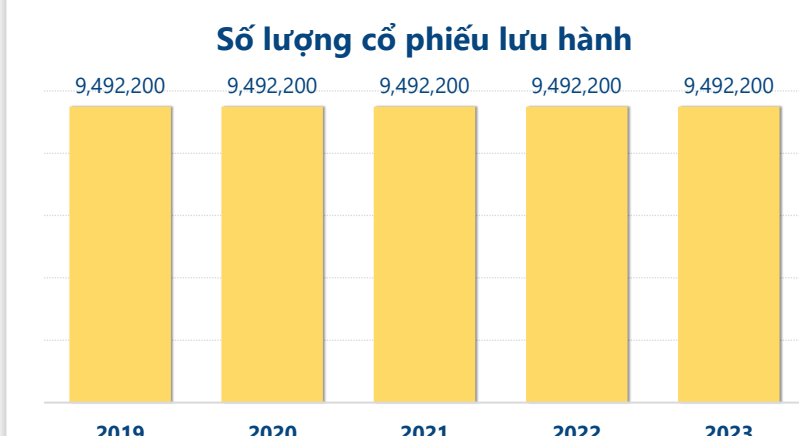
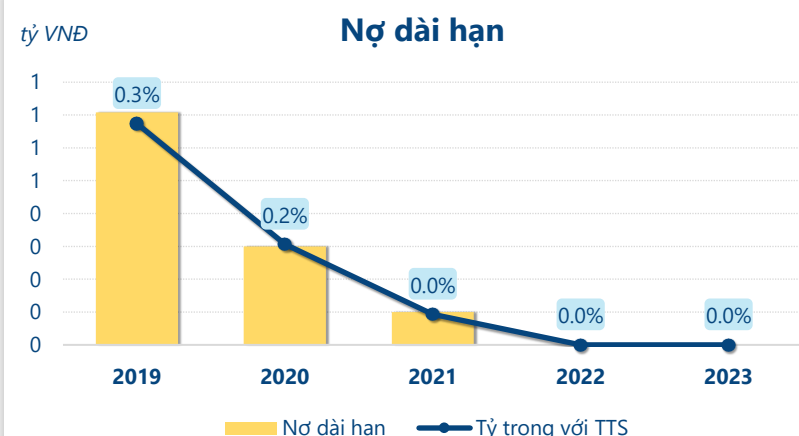
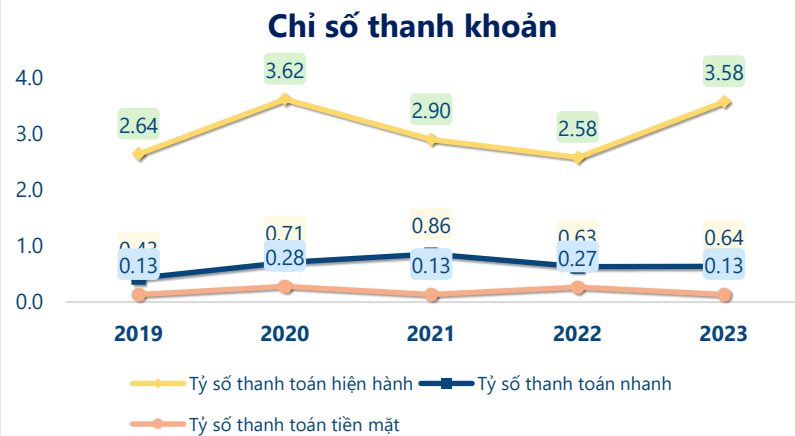
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Điện cơ Hải Phòng (HNX: DHP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DHP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	212	232	-8.4%
Tài sản ngắn hạn	146	162	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	5.48	17.0	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	11.0	9.1%
Phải thu ngắn hạn	8.16	8.94	-8.8%
Hàng tồn kho	120	123	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	2.80	-90.7%
Tài sản dài hạn	66.4	69.1	-4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	44.9	47.2	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.65	-68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.29	1.27	1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.7	62.9	-35.3%
Nợ ngắn hạn	40.7	62.9	-35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.4	29.2	-26.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.86	15.1	-54.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	169	1.6%
Vốn chủ sở hữu	171	169	1.6%
Vốn điều lệ	94.9	94.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	279	267	262	263	229
Giá vốn hàng bán	244	231	227	224	192
Lợi nhuận gộp	35.1	35.0	35.1	39.0	36.8
Doanh thu HĐTC	0.18	0.67	2.22	2.88	3.36
Chi phí TC	1.51	2.88	3.30	3.91	5.18
Chi phí lãi vay	1.05	0.58	0.24	0.68	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.08	5.18	4.96	5.91	4.60
Chi phí QLDN	15.3	14.3	13.8	15.2	14.9
LN thuần từ HĐKD	12.4	13.3	15.2	16.9	15.5
Lợi nhuận khác	2.71	1.44	0.09	0.41	0.22
LN trước thuế	15.1	14.8	15.3	17.3	15.7
Lợi nhuận sau thuế	12.1	11.8	12.4	13.9	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	11.8	12.4	13.9	12.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.63	34.0	5.48	15.3	7.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.26	-1.35	-12.4	-2.91	-1.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.15	-29.8	4.23	-2.08	-17.3
Tiền đầu kỳ	4.29	6.51	9.31	6.65	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.22	2.81	-2.65	10.3	-11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.51	9.31	6.65	17.0	5.48